



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*



**Công ty cổ phần Hóa - Dược Phẩm MEKOPHAR**

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp HCM.

Điện thoại: [08] 3 8650258 - 3 8650363 Fax: [08] 3 8650394

Email: [info@mekophar.com](mailto:info@mekophar.com) - website: [www.mekophar.com](http://www.mekophar.com)

**AISC**

**ACCOMPANY WITH BUSINESS**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ        | 01 - 03 |
| 2. BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN                | 04      |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 05 - 08 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 09      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 10 - 11 |
| 6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 12 - 35 |

---

---

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

---

*Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.*

### **1. Thông tin chung về công ty:**

#### **Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 (Đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 21 tháng 10 năm 2005, lần thứ 2 ngày 14 tháng 04 năm 2006, lần thứ 3 ngày 19 tháng 12 năm 2006, lần thứ 4 ngày 11 tháng 7 năm 2008, lần thứ 5 ngày 15 tháng 9 năm 2008, lần thứ 6 ngày 17 tháng 10 năm 2009, lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2010, lần thứ 8 ngày 02 tháng 12 năm 2010, lần thứ 9 ngày 23 tháng 11 năm 2011, lần thứ 10 ngày 01 tháng 12 năm 2011, lần thứ 11 ngày 08 tháng 08 năm 2012 và thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 12 năm 2012). Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 12, vốn điều lệ 101.159.320.000 đồng.

#### **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty: Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ ( trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyển giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

**Địa chỉ trụ sở chính:** 297/5 Lý Thường Kiệt, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh:

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng Tám, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Ngày 02 tháng 06 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hóa-Dược Phẩm Mekophar được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

### **2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:**

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### **3. Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

---

### **Thành viên Hội đồng Quản trị**

|                         |                            |
|-------------------------|----------------------------|
| Bà Huỳnh Thị Lan        | Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị |
| Bà Đặng Thị Kim Lan     | Ủy viên                    |
| Ông Lê Anh Phương       | Ủy viên                    |
| Bà Võ Thị Thanh Vân     | Ủy viên                    |
| Bà Nguyễn Thùy Vân      | Ủy viên                    |
| Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh | Ủy viên                    |
| Bà Phan Thị Lan Hương   | Ủy viên                    |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Bà Huỳnh Thị Lan      | Tổng Giám Đốc     |
| Bà Đặng Thị Kim Lan   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Anh Phương     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Phan Thị Lan Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thúy Hằng   | Kế toán trưởng    |

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

#### **4. Các thông tin khác**

Trong kỳ, công ty đã xin hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM. Lý do tự nguyện rời sàn là để tái cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài cho phù hợp chức năng kinh doanh ngành nghề đăng ký thêm "bán buôn, bán lẻ dược phẩm". Ngày hủy niêm yết có hiệu lực bắt đầu từ ngày 12/07/2012.

#### **5. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### **6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

---

### **7. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

*TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2013*



**Huỳnh Thị Lan**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: 0512350 / AISC-DN4

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited  
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR.**

**Kính gửi :**

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar.**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 21 tháng 01 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC PHẨM MEKOPHAR từ trang 01 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA DƯỢC PHẨM MEKOPHAR tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2013**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**Nguyễn Thị Thanh Huyền**  
Số chứng chỉ KTV: 1176/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**KT TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Đặng Ngọc Tú**

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV  
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>  | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>  | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
|---|--------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100 = 110+120+130+140+150) | <b>100</b>   |            | <b>442.777.185.964</b> | <b>428.033.687.788</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>              | <b>110</b>   | <b>V.1</b> | <b>54.333.874.317</b>  | <b>14.201.761.724</b>  |
| 1. Tiền   | 111          |            | 54.333.874.317         | 14.201.761.724         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                             | 112          |            | -                      | -                      |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b>   | <b>V.2</b> | <b>9.155.601.100</b>   | <b>9.155.601.100</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn  | 121          |            | 9.155.601.100          | 9.155.601.100          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                      | 122          |            | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                   | <b>130</b>   |            | <b>122.185.925.498</b> | <b>135.215.160.681</b> |
| 1. Phải thu của khách hàng                                | 131          | V.3        | 114.461.653.658        | 129.921.398.509        |
| 2. Trả trước cho người bán                                | 132          | V.3        | 7.146.395.500          | 3.843.012.122          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                               | 133          |            | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                | 134          |            | -                      | -                      |
| 5. Các khoản phải thu khác                                | 135          | V.4        | 577.876.340            | 1.450.750.050          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                     | 139          |            | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                   | <b>140</b>   | <b>V.5</b> | <b>249.919.718.858</b> | <b>257.063.578.523</b> |
| 1. Hàng tồn kho   | 141          |            | 249.919.718.858        | 257.063.578.523        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                         | 149          |            | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                           | <b>150</b>   |            | <b>7.182.066.191</b>   | <b>12.397.585.760</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                             | 151          | V.6        | 220.500.000            | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                | 152          | V.7        | 5.774.353.294          | 11.133.713.805         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước               | 154          | V.8        | 728.811.371            | 728.811.371            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ             | 157          |            | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                  | 158          | V.9        | 458.401.526            | 535.060.584            |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>TÀI SẢN</b>   | <b>Mã số</b> | <b>TM</b>   | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
|--|--------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200 = 210+220+240+250+260) | <b>200</b>   |             | <b>138.140.916.895</b> | <b>133.241.378.218</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b>   |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                       | 211          |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc                      | 212          |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                               | 213          |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                 | 218          |             | -                      | -                      |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                     | 219          |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                               | <b>220</b>   |             | <b>113.712.916.895</b> | <b>108.741.378.218</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                              | 221          | V.10        | 82.764.361.677         | 77.414.102.109         |
| - Nguyên giá   | 222          |             | 203.395.601.533        | 183.883.368.657        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 223          |             | (120.631.239.856)      | (106.469.266.548)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                        | 224          |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 225          |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 226          |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                               | 227          | V.11        | 29.580.358.937         | 30.175.876.109         |
| - Nguyên giá   | 228          |             | 33.795.342.684         | 33.536.742.684         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 229          |             | (4.214.983.747)        | (3.360.866.575)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 230          | V.12        | 1.368.196.281          | 1.151.400.000          |
| <b>III Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>240</b>   |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 241          |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                 | 242          |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>250</b>   | <b>V.13</b> | <b>24.182.000.000</b>  | <b>24.182.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                | 251          |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh               | 252          |             | 19.510.000.000         | 19.510.000.000         |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                   | 258          |             | 10.100.000.000         | 10.100.000.000         |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn            | 259          |             | (5.428.000.000)        | (5.428.000.000)        |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b>   |             | <b>246.000.000</b>     | <b>318.000.000</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                             | 261          | V.14        | 246.000.000            | 318.000.000            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                        | 262          |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                  | 263          |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                 | <b>270</b>   |             | <b>580.918.102.859</b> | <b>561.275.066.006</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>NGUỒN VỐN</b>                               | <b>Mã số</b> | <b>TM</b> | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
|--|--------------|-----------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>        | <b>300</b>   |           | <b>148.850.519.547</b> | <b>151.831.628.953</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>   |           | <b>128.166.187.407</b> | <b>132.861.735.681</b> |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                          | 311          |           | -                      | -                      |
| 2. Phải trả cho người bán                      | 312          | V.15      | 35.375.199.920         | 51.049.197.599         |
| 3. Người mua trả tiền trước                    | 313          | V.15      | 8.560.700.229          | 3.197.388.725          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 314          | V.16      | 20.690.419.201         | 12.752.183.489         |
| 5. Phải trả người lao động                     | 315          |           | 6.379.438.013          | 10.596.193.016         |
| 6. Chi phí phải trả                            | 316          |           | -                      | -                      |
| 7. Phải trả nội bộ                             | 317          |           | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng     | 318          |           | -                      | -                      |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác  | 319          | V.17      | 27.473.030.825         | 22.880.643.846         |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320          |           | -                      | -                      |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323          |           | 29.687.399.219         | 32.386.129.006         |
| 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 327          |           | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b>   |           | <b>20.684.332.140</b>  | <b>18.969.893.272</b>  |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                  | 331          |           | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                     | 332          |           | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                       | 333          |           | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                           | 334          |           | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả             | 335          |           | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm               | 336          |           | -                      | 273.782.149            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                   | 337          | V.18      | 16.000.000.000         | 16.000.000.000         |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện                    | 338          |           | 4.684.332.140          | 2.696.111.123          |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ        | 339          |           | -                      | -                      |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                  | Mã số      | TM          | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b> | <b>400</b> |             | <b>432.067.583.312</b> | <b>409.443.437.053</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                   | <b>410</b> | <b>V.19</b> | <b>431.767.583.312</b> | <b>408.225.817.653</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu               | 411        |             | 101.159.320.000        | 101.159.320.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                    | 412        |             | 108.706.704.458        | 108.706.704.458        |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                 | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ                            | 414        |             | (14.487.151.158)       | (8.160.533.158)        |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản         | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái              | 416        |             | -                      | (159.408.412)          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                   | 417        |             | 226.272.778.012        | 196.630.318.232        |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                  | 418        |             | 10.115.932.000         | 10.049.416.533         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu           | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối      | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB                  | 421        |             | -                      | -                      |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp        | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>        | <b>430</b> |             | <b>300.000.000</b>     | <b>1.217.619.400</b>   |
| 1. Nguồn kinh phí                          | 432        | V.20        | 300.000.000            | 1.217.619.400          |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ       | 433        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                 | <b>440</b> |             | <b>580.918.102.859</b> | <b>561.275.066.006</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| CHỈ TIÊU                                       | TM | 31/12/2012   | 01/01/2012 |
|--|----|--------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài                          |    | -            | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |    | -            | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |    | -            | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |    | -            | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại                           |    |              |            |
| USD  |    | 1,206,848.78 | 19,363.73  |
| EUR  |    | 449.59       | 460.51     |

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

ĐS. Huỳnh Thị Lan



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2012                 | Năm 2011                 |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01        | VI.1        | 1.101.203.241.528        | 1.045.360.813.765        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 02        | VI.2        | 422.792.859              | 606.116.965              |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                     | <b>10</b> | <b>VI.3</b> | <b>1.100.780.448.669</b> | <b>1.044.754.696.800</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11        | VI.4        | 887.727.759.080          | 848.524.854.090          |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b><br>(20 = 10 - 11)     | <b>20</b> |             | <b>213.052.689.589</b>   | <b>196.229.842.710</b>   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21        | VI.5        | 1.317.822.736            | 7.537.660.346            |
| 7. Chi phí tài chính  | 22        | VI.6        | 1.687.200.940            | 6.164.333.903            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23        |             | 459.115.106              | 403.183.752              |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24        | VI.7        | 52.777.199.362           | 44.794.724.699           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25        | VI.8        | 59.524.942.720           | 55.058.394.293           |
| <b>10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b><br>(30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25) | <b>30</b> |             | <b>100.381.169.303</b>   | <b>97.750.050.161</b>    |
| 11. Thu nhập khác   | 31        | V.9         | 4.553.881.899            | 3.389.282.931            |
| 12. Chi phí khác  | 32        | V.10        | 2.542.618.203            | 215.364.405              |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>                                      | <b>40</b> |             | <b>2.011.263.696</b>     | <b>3.173.918.526</b>     |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b><br>(50 = 30 + 40)                | <b>50</b> |             | <b>102.392.432.999</b>   | <b>100.923.968.687</b>   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51        | V.11        | 32.040.324.967           | 23.952.842.062           |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52        |             | -                        | -                        |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b><br>(60 = 50 - 51 - 52)    | <b>60</b> |             | <b>70.352.108.032</b>    | <b>76.971.126.625</b>    |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>70</b> | <b>V.13</b> | <b>7.109</b>             | <b>8.090</b>             |

TP.HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

Kê toán trưởng

Tổng Giám đốc

CN. Lê Thị Thúy Hằng

ĐS. Huỳnh Thị Lan



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | TM | Năm 2012                | Năm 2011                |
|---|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |    |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> |    | <b>102.392.432.999</b>  | <b>100.923.968.687</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>  |           |    |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        |    | 16.832.847.963          | 15.959.040.909          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        |    | -                       | 2.628.000.000           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện   | 04        |    | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |    | (1.286.874.296)         | (6.142.759.457)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        |    | 459.115.106             | 403.183.752             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                        |           |    |                         |                         |
| <b>3. vốn lưu động</b>  | <b>08</b> |    | <b>118.397.521.772</b>  | <b>113.771.433.891</b>  |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |    | 18.185.929.152          | (18.419.820.886)        |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |    | 7.143.859.665           | (48.918.164.567)        |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |    | (13.132.140.924)        | 23.889.946.141          |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |    | (148.500.000)           | (93.484.327)            |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 13        |    | (459.115.106)           | (403.183.752)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 14        |    | (23.726.964.162)        | (20.658.493.501)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        |    | 34.784.234.543          | 47.563.701.704          |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |    | (49.632.275.415)        | (65.993.346.992)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |    | <b>91.412.549.525</b>   | <b>30.738.587.711</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |    | (24.345.786.640)        | (19.027.761.383)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác  | 22        |    | 2.858.009.092           | 487.155.291             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |    | -                       | -                       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                             | 24        |    | -                       | -                       |
| 5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác  | 25        |    | -                       | -                       |
| 6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác  | 26        |    | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia                                      | 27        |    | 970.265.204             | 5.655.604.166           |
| <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |    | <b>(20.517.512.344)</b> | <b>(12.885.001.926)</b> |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | TM | Năm 2012                | Năm 2011                |
|--|-----------|----|-------------------------|-------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |    |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |    | -                       | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |    | (6.326.618.000)         | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |    | 26.528.016.575          | 13.551.127.410          |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |    | (26.528.016.575)        | (13.551.127.410)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        |    | -                       | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |    | (24.595.715.000)        | (30.761.479.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |    | <b>(30.922.333.000)</b> | <b>(30.761.479.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |    | <b>39.972.704.181</b>   | <b>(12.907.893.215)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> |    | <b>14.201.761.724</b>   | <b>27.109.654.939</b>   |
| Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                  | 61        |    | 159.408.412             | -                       |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> |    | <b>54.333.874.317</b>   | <b>14.201.761.724</b>   |

Kế toán trưởng

CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc

DS. Huỳnh Thị Lan

# **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0302533156 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08 tháng 02 năm 2002, Số ĐKKD: 4103000833 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 15 tháng 12 năm 2012. Theo giấy phép đăng ký thay đổi lần thứ 12, vốn điều lệ 101.159.320.000 đồng.

Tên tiếng anh: Mekophar Chemical Pharmaceutical Joint Stock Company

Tên viết tắt: Mekophar

Trụ sở chính: 297/5 Lý thường Kiệt, Quận 11, Tp.HCM.

### **Công ty có các chi nhánh như sau:**

Chi nhánh tại Hà Nội: 95 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp.Hà Nội.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: 70 Phạm Văn Nghị, Quận Thanh Khê, Tp.Đà Nẵng.

Chi nhánh tại Cần Thơ: 17A Cách Mạng Tháng 8, Quận Bình Thủy, tp. Cần Thơ.

**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất, thương mại.

### **4. Ngành nghề kinh doanh:**

**Hoạt động chính của Công ty:** Sản xuất thuốc. Bán buôn thuốc. Bán buôn nước hoa. Hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. Bán buôn dụng cụ y tế. Dịch vụ bảo quản và dịch vụ kiểm nghiệm thuốc. Bán lẻ thuốc. Sản xuất bao bì dùng trong ngành dược (chai nhựa, hộp giấy, thùng carton). Sản xuất hàng thực phẩm công nghệ ( trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thực phẩm chức năng; thực phẩm công nghệ chế biến. Sản xuất mỹ phẩm (không sản xuất hóa chất cơ bản, xà phòng, chất tẩy rửa tại trụ sở). Kinh doanh bất động sản; dịch vụ cho thuê cao ốc, văn phòng; cho thuê căn hộ. Bán buôn hàng may mặc. Sản xuất nước tinh khiết đóng chai. Bán buôn đồ uống. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp). Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh. Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn kế toán, tài chính, pháp lý). Tư vấn chuyên giao công nghệ. Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản).

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.

**6. Tổng số nhân viên:** Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 843 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 828 nhân viên)

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

#### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

**Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm:** Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

### **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.**

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán. Công ty không lập dự phòng phải thu vì trong năm công ty không phát sinh các khoản phải thu khó đòi.

### **4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**

#### **5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình tăng trong kỳ bao gồm mua sắm và đầu tư XDCB hoàn thành*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ là do mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

|  |            |
|--|------------|
| <i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>        | 5 - 25 năm |
| <i>Máy móc, thiết bị</i>               | 3 - 12 năm |
| <i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i> | 5 - 8 năm  |
| <i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>       | 4 - 10 năm |
| <i>Quyền sử dụng đất</i>               | 25 năm     |
| <i>Bản quyền sử dụng tế bào gốc</i>    | 3 năm      |

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định.

**7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:** được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:** Là các khoản đầu tư như: cổ phiếu... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:**

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**

**Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty:** là chi phí lưu trữ của ngân hàng tế bào gốc. Chi phí này được phân bổ theo số lượng mẫu tế bào lưu trữ trong kỳ.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

Dự phòng phải trả của Công ty là khoản Ban Tổng Giám đốc dự phòng để chi cho các công trình nghiên cứu khoa học. Giá trị dự phòng tùy thuộc vào kết quả hoạt động kinh doanh từng năm của Công ty.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

#### **Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.**

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá).

#### **Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

### **12. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...)

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 là: 25%

**16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch theo tỷ giá ngân hàng Ngoại Thương công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.800 VNĐ/USD; 27.301 VND/EUR.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trọng yếu trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

| <b>Nghiệp vụ</b>  | <b>Xử lý kế toán theo Thông tư 179</b>   | <b>Xử lý kế toán theo VAS 10</b>  |
|---|--|---|
| Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ). | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. | Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính. bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. |
| Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ   | Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.  | Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.   |

Không có ảnh hưởng trọng yếu do sự khác biệt áp dụng Thông tư 179 so với Chuẩn mực kế toán số 10 đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

### **17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **1. Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan:**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

#### **2. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.**

Các bộ phận cần lập báo cáo: là một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên định nghĩa sau:

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

**Bộ phận theo khu vực địa lý:** Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

### **18. Công cụ tài chính:**

#### **Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, tài sản tài chính sẵn sàng để bán và các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và phải trả người bán.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2012            | 01/01/2012            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>54.333.874.317</b> | <b>14.201.761.724</b> |
| Tiền mặt                              | 2.281.281.263         | 1.819.716.487         |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 52.052.593.054        | 12.382.045.237        |
| VND                                   | 26.937.864.171        | 12.353.244.927        |
| Ngoại tệ                              | 25.114.728.883        | 28.800.310            |
| <b>Cộng</b>                           | <b>54.333.874.317</b> | <b>14.201.761.724</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

|  | 31/12/2012     |                      | 01/01/2012     |                      |
|--|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
|  | Số lượng       | Giá trị              | Số lượng       | Giá trị              |
| Chứng khoán đầu tư                       |                | 9.155.601.100        |                | 9.155.601.100        |
| Công ty CP Dược Phẩm Trung Ương VIDIPHAR | 144.000        | 3.800.000.000        | 144.000        | 3.800.000.000        |
| Công ty CP Bao bì Dược                   | 329.500        | 5.152.500.000        | 329.500        | 5.152.500.000        |
| Công ty CP Dược Phẩm OPC                 | 10.230         | 203.101.100          | 10.230         | 203.101.100          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>483.730</b> | <b>9.155.601.100</b> | <b>483.730</b> | <b>9.155.601.100</b> |

| 3. Phải thu của khách hàng | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| Khách hàng trong nước      | 110.156.229.806        | 114.497.709.283        |
| Khách hàng nước ngoài      | 4.305.423.852          | 15.423.689.226         |
| <b>Cộng</b>                | <b>114.461.653.658</b> | <b>129.921.398.509</b> |

| Trả trước cho người bán | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Nhà cung cấp trong nước | 2.557.768.555        | 1.558.346.880        |
| Nhà cung cấp nước ngoài | 4.588.626.945        | 2.284.665.242        |
| <b>Cộng</b>             | <b>7.146.395.500</b> | <b>3.843.012.122</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>   | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| Phải thu khác  |                        |                        |
| <i>BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn</i>  | 280.917.050            | 184.169.556            |
| <i>Chi phí thẩm định khu đất Ngõ Thời Nhiệm</i>  | 270.682.283            | 270.682.283            |
| <i>Thu khác</i>  | 26.277.007             | 995.898.211            |
| <b>Cộng</b>  | <b>577.876.340</b>     | <b>1.450.750.050</b>   |
| <b>5. Hàng tồn kho</b>   | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 142.673.585.068        | 150.431.810.969        |
| Công cụ, dụng cụ   | 1.509.495.225          | 967.793.248            |
| Chi phí SX, KD dở dang   | 31.298.043.292         | 33.555.795.726         |
| Thành phẩm   | 74.329.764.355         | 71.863.399.040         |
| Hàng hoá   | 108.830.918            | 244.779.540            |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>   | <b>249.919.718.858</b> | <b>257.063.578.523</b> |
| (-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | -                      | -                      |
| <b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>   | <b>249.919.718.858</b> | <b>257.063.578.523</b> |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: không có.            |                        |                        |
| * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không có.  |                        |                        |
| * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có. |                        |                        |
| <b>6. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>   | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ   | 220.500.000            |                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>220.500.000</b>     | -                      |
| <b>7. Thuế GTGT được khấu trừ</b>  | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| Thuế GTGT được khấu trừ  | 5.461.274.972          | 10.564.348.755         |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | 313.078.322            | 569.365.050            |
| <b>Cộng</b>  | <b>5.774.353.294</b>   | <b>11.133.713.805</b>  |
| <b>8. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>  | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa Nhà nước  | 728.811.371            | 728.811.371            |
| <b>Cộng</b>  | <b>728.811.371</b>     | <b>728.811.371</b>     |
| <b>9. Tài sản ngắn hạn khác</b>  | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| Tạm ứng  | 321.921.526            | 119.254.984            |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn   | -                      | 391.269.600            |
| Chi sự nghiệp  | 136.480.000            | 24.536.000             |
| <b>Cộng</b>  | <b>458.401.526</b>     | <b>535.060.584</b>     |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định hữu hình**

Xem Bảng thuyết minh chi tiết đính kèm ở trang 33.

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | Quyền sử dụng đất     | Bản quyền, bằng sáng chế | Tổng cộng             |
|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                          |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>31.273.231.684</b> | <b>2.263.511.000</b>     | <b>33.536.742.684</b> |
| Mua trong năm                 | 2.800.000.000         | -                        | 2.800.000.000         |
| Thanh lý, nhượng bán          | 2.541.400.000         |                          | 2.541.400.000         |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>31.531.831.684</b> | <b>2.263.511.000</b>     | <b>33.795.342.684</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                          |                       |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>1.748.866.575</b>  | <b>1.612.000.000</b>     | <b>3.360.866.575</b>  |
| Khấu hao trong kỳ             | 528.361.668           | 325.755.504              | 854.117.172           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>2.277.228.243</b>  | <b>1.937.755.504</b>     | <b>4.214.983.747</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 29.524.365.109        | 651.511.000              | 30.175.876.109        |
| Số dư cuối kỳ                 | 29.254.603.441        | 325.755.496              | 29.580.358.937        |

Tài sản cố định vô hình giảm trong kỳ là thanh lý QSDD số AB 143568 Nguyễn Tất Thành, Tp Đà Nẵng.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|  | 31/12/2012           | 01/01/2012           |
|--|----------------------|----------------------|
| Chi phí phần mềm kế toán dở dang         | 1.239.747.000        | 1.151.400.000        |
| Chi phí phần mềm quản lý nhân sự         | 48.889.942           |                      |
| Chi phí thiết kế nhà chi nhánh Đà Nẵng   | 27.272.730           |                      |
| Chi phí HT điện dây chuyên thuốc nhỏ mắt | 52.286.609           |                      |
| <b>Cộng</b>                              | <b>1.368.196.281</b> | <b>1.151.400.000</b> |

**13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

|   | 31/12/2012       |                       | 01/01/2012       |                       |
|---|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|
|   | Số lượng         | Giá trị               | Số lượng         | Giá trị               |
| <b>Đầu tư vào cty liên kết</b>                                | <b>1.596.000</b> | <b>19.510.000.000</b> | <b>1.596.000</b> | <b>19.510.000.000</b> |
| Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An Sinh - Tỷ lệ vốn góp 22% | 1.496.000        | 18.510.000.000        | 1.496.000        | 18.510.000.000        |
| Công ty CP Dược phẩm Mekong - Tỷ lệ vốn góp 22%               | 100.000          | 1.000.000.000         | 100.000          | 1.000.000.000         |



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   |                  |                        |                  |                        |
|---|------------------|------------------------|------------------|------------------------|
| <b>Đầu tư dài hạn khác</b>                              | <b>1.000.000</b> | <b>10.100.000.000</b>  | <b>1.000.000</b> | <b>10.100.000.000</b>  |
| Quỹ Đầu tư Chứng khoán VN Tiger Fund - Tỷ lệ vốn góp 2% | 1.000.000        | 10.100.000.000         | 1.000.000        | 10.100.000.000         |
| <b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>   |                  | <b>(5.428.000.000)</b> |                  | <b>(5.428.000.000)</b> |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.596.000</b> | <b>24.182.000.000</b>  | <b>2.596.000</b> | <b>24.182.000.000</b>  |

(\*): Dự phòng giảm giá Quỹ Đầu tư chứng khoán Tiger Fund.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn (các khoản đầu tư vào Công ty liên kết) vì khoản này công ty đầu tư mục tiêu dài hạn, tham gia vào ban quản trị, cổ đông chiến lược. Và các khoản đầu tư này không bị giảm sút giá trị do các Công ty được đầu tư đều hoạt động có lãi.

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác</b> | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| <b>Chi phí trả trước dài hạn</b>                             | <b>246.000.000</b>    | <b>318.000.000</b>    |
| Chi phí xây dựng cửa hàng Q11                                | 246.000.000           | 318.000.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>246.000.000</b>    | <b>318.000.000</b>    |
| <b>15. Phải trả người bán</b>                                | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| Nhà cung cấp trong nước                                      | 31.605.684.942        | 50.022.745.979        |
| Nhà cung cấp nước ngoài                                      | 3.769.514.978         | 1.026.451.620         |
| <b>Cộng</b>  | <b>35.375.199.920</b> | <b>51.049.197.599</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                              | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| Khách hàng trong nước  | 6.002.931.674         | 1.639.041.845         |
| Khách hàng nước ngoài  | 2.557.768.555         | 1.558.346.880         |
| <b>Cộng</b>  | <b>8.560.700.229</b>  | <b>3.197.388.725</b>  |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>               | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu                         | 313.078.322           | 569.365.050           |
| Thuế xuất, nhập khẩu   | 188.384.753           | 92.240.018            |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                   | 20.060.059.642        | 11.746.698.837        |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 128.896.484           | 343.879.584           |
| <b>Cộng</b>  | <b>20.690.419.201</b> | <b>12.752.183.489</b> |
| <b>17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>        | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
| BH Y tế, BH xã hội, kinh phí công đoàn                       | 454.992.548           | 404.121.032           |
| Kinh phí đề tài Mekosten                                     | 177.595.069           | 177.595.069           |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông                                  | 19.676.572.000        | 14.950.171.500        |
| Hội đồng quản trị  | 77.000.000            | 267.000.000           |
| Phải trả khác  | 7.086.871.208         | 7.081.756.245         |
| <b>Cộng</b>  | <b>27.473.030.825</b> | <b>22.880.643.846</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>18. Dự phòng phải trả dài hạn</b> |  | <b>31/12/2012</b>     | <b>01/01/2012</b>     |
|--------------------------------------|--|-----------------------|-----------------------|
| Dự phòng các dự án nghiên cứu        |  | 16.000.000.000        | 16.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                          |  | <b>16.000.000.000</b> | <b>16.000.000.000</b> |

  

| <b>19. Vốn chủ sở hữu</b>   |                      |                        |                        |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 34).</b> |                      |                        |                        |
| <b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>                          |                      |                        |                        |
|   | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
| Vốn góp của Nhà nước  | 29%                  | 29.403.000.000         | 29.403.000.000         |
| Vốn góp của các nhà đầu tư khác                                       | 71%                  | 71.756.320.000         | 71.756.320.000         |
| Thặng dư vốn cổ phần  |                      | 108.706.704.458        | 108.706.704.458        |
| Cổ phiếu quỹ  |                      | (14.487.151.158)       | (8.160.533.158)        |
| <b>Cộng</b>   | <b>100%</b>          | <b>195.378.873.300</b> | <b>201.705.491.300</b> |

  

| <b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b> |  | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2011</b> |
|---|--|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu   |  |                 |                 |
| <i>Vốn góp đầu năm</i>  |  | 101.159.320.000 | 92.100.000.000  |
| <i>Vốn góp tăng trong năm</i>   |  |                 | 9.059.320.000   |
| <i>Vốn góp giảm trong năm</i>   |  |                 |                 |
| <i>Vốn góp cuối năm</i>   |  | 101.159.320.000 | 101.159.320.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia   |  | 24.595.715.000  | 30.761.479.000  |

  

| <b>d. Cổ tức</b>                                 |  | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2011</b> |
|--|--|-----------------|-----------------|
| Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ      |  |                 |                 |
| <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i> |  | 30%             | 25%             |

  

| <b>đ. Cổ phiếu</b>                                       |  | <b>31/12/2012</b> | <b>01/01/2012</b> |
|--|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                      |  | 10.115.932        | 10.115.932        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                   |  | 10.115.932        | 10.115.932        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                |  | 10.115.932        | 10.115.932        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                           |  | 277.646           | 149.151           |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                |  | 277.646           | 149.151           |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                          |  | 9.838.286         | 9.966.781         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                |  | 9.838.286         | 9.966.781         |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu. |  | 10.000            | 10.000            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| <b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b> | <b>31/12/2012</b>      | <b>01/01/2012</b>      |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển              | 226.272.778.012        | 196.630.318.232        |
| Quỹ dự phòng tài chính             | 10.115.932.000         | 10.049.416.533         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>236.388.710.012</b> | <b>206.679.734.765</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

*Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.*

*Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.*

| <b>20. Nguồn kinh phí</b>         | <b>Năm 2012</b> | <b>Năm 2011</b> |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nguồn kinh phí còn lại đầu năm    | 1.217.619.400   | 1.217.619.400   |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 55.580.600      | -               |
| Chi sự nghiệp                     | 973.200.000     | -               |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối năm   | 300.000.000     | 1.217.619.400   |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2012</b>          | <b>Năm 2011</b>          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                         | 711.734.389.457          | 720.336.948.767          |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc           | 16.320.806.704           | 9.372.737.115            |
| Doanh thu bán hàng hóa                           | 359.693.102.231          | 295.054.725.560          |
| Doanh thu bán vật tư                             | 11.000.397.682           | 18.245.493.231           |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng                      | 2.454.545.454            | 2.350.909.092            |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>1.101.203.241.528</b> | <b>1.045.360.813.765</b> |

| <b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>Năm 2012</b>    | <b>Năm 2011</b>    |
|--|--------------------|--------------------|
| Hàng bán bị trả lại                    | 422.792.859        | 606.116.965        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>422.792.859</b> | <b>606.116.965</b> |

| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2012</b>          | <b>Năm 2011</b>          |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán thành phẩm                                  | 711.311.596.598          | 719.730.831.802          |
| Doanh thu dịch vụ ngân hàng tế bào gốc                    | 16.320.806.704           | 9.372.737.115            |
| Doanh thu bán hàng hóa                                    | 359.693.102.231          | 295.054.725.560          |
| Doanh thu bán vật tư                                      | 11.000.397.682           | 18.245.493.231           |
| Doanh thu cho thuê mặt bằng                               | 2.454.545.454            | 2.350.909.092            |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.100.780.448.669</b> | <b>1.044.754.696.800</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|   | Năm 2012               | Năm 2011               |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>4. Giá vốn hàng bán</b>              |                        |                        |
| Giá vốn thành phẩm bán ra               | 514.416.249.617        | 534.874.084.535        |
| Giá vốn dịch vụ ngân hàng tế bào gốc    | 5.676.647.818          | 3.633.983.455          |
| Giá vốn hàng hóa bán ra                 | 357.512.970.560        | 293.243.929.110        |
| Giá vốn vật tư, dịch vụ đã cung cấp     | 10.121.891.085         | 16.772.856.990         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>887.727.759.080</b> | <b>848.524.854.090</b> |
| <b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b> |                        |                        |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 224.010.704            | 701.059.666            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia             | 746.254.500            | 4.954.544.500          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện      | 337.699.770            | 1.882.056.180          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện    | 9.857.762              |                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.317.822.736</b>   | <b>7.537.660.346</b>   |
| <b>6. Chi phí tài chính</b>             |                        |                        |
| Lãi tiền vay                            | 459.115.106            | 403.183.752            |
| Phí rút tiết kiệm trước hạn             | -                      | 61.071.583             |
| Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn         | -                      | 2.628.000.000          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện       | 1.042.972.037          | 3.072.078.568          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện     | 185.113.797            |                        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.687.200.940</b>   | <b>6.164.333.903</b>   |
| <b>7. Chi phí bán hàng</b>              |                        |                        |
| Chi phí nhân viên                       | 17.041.540.265         | 15.505.378.624         |
| Chi phí hoa hồng                        | 20.790.611.211         | 17.272.967.361         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 453.984.778            | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 13.762.001.581         | 11.477.912.929         |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 729.061.527            | 538.465.785            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>52.777.199.362</b>  | <b>44.794.724.699</b>  |
| <b>8 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   |                        |                        |
| Chi phí nhân viên                       | 20.726.881.416         | 20.198.592.721         |
| Chi phí vật liệu quản lý                | 5.663.179.258          | 6.662.153.764          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                   | 6.062.610.596          | 6.542.828.935          |
| Thuế, phí, lệ phí                       | 10.205.543.870         | 4.589.203.676          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài               | 2.688.512.309          | 1.747.259.817          |
| Chi phí bằng tiền khác                  | 14.178.215.271         | 15.318.355.380         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>59.524.942.720</b>  | <b>55.058.394.293</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2012               | Năm 2011               |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>9. Thu nhập khác</b>  |                        |                        |
| Thanh lý tài sản cố định   | 2.858.009.092          | 487.155.291            |
| Thu nhập khác (Xử lý kiểm kê thừa)   | 1.695.872.807          | 2.902.127.640          |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.553.881.899</b>   | <b>3.389.282.931</b>   |
| <b>10. Chi phí khác</b>  |                        |                        |
| Chi phí thanh lý tài sản cố định   | 2.541.400.000          | -                      |
| Chi phí khác (Xử lý kiểm kê thiếu)   | 1.218.203              | 215.364.405            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.542.618.203</b>   | <b>215.364.405</b>     |
| <b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  |                        |                        |
| <b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>102.392.432.999</b> | <b>100.923.968.687</b> |
| <b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>        |                        |                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 25.768.866.867         | 18.056.256.548         |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | (756.112.262)          | (4.954.544.500)        |
| <b>3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành ( 1+2)</b>  | <b>128.161.299.866</b> | <b>118.980.225.235</b> |
| <b>4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>32.040.324.967</b>  | <b>23.952.842.062</b>  |
| + Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)   | -                      | 23.168.856.988         |
| + Thuế TNDN phải nộp (thuế suất 25%)   | 32.040.324.967         | 783.985.074            |
| <b>5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>  | <b>32.040.324.967</b>  | <b>23.952.842.062</b>  |
| <b>12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>  |                        |                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 520.785.432.104        | 529.738.235.430        |
| Chi phí nhân công  | 66.020.408.800         | 68.400.531.175         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 16.832.847.963         | 15.959.040.909         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 13.456.782.451         | 12.562.829.385         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 17.456.785.432         | 18.397.237.650         |
| <b>Cộng</b>  | <b>634.552.256.750</b> | <b>645.057.874.549</b> |
| <b>13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  |                        |                        |
| <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>  | <b>70.352.108.032</b>  | <b>76.971.126.625</b>  |
| <b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.</b>  | <b>70.352.108.032</b>  | <b>76.971.126.625</b>  |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 9.896.579              | 9.513.815              |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>7.109</b>           | <b>8.090</b>           |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**14.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các tiền, tiền gửi và các khoản vay, nợ và các khoản đầu tư.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**14.2 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Độ nhạy đối với lãi suất*

Độ nhạy của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi, vay và nợ với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|   | <i>Tăng/giảm<br/>điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi<br/>nhuận trước thuế</i> |
|---|----------------------------------|---|
| <b>Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012</b> |                                  |   |
| VNĐ   | -200                             | (1.086.677.486)                               |
| VNĐ   | +200                             | 1.086.677.486                                 |
| <b>Cho thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011</b> |                                  |   |
| VNĐ   | -300                             | (426.052.852)                                 |
| VNĐ   | +300                             | 426.052.852                                   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của **các khoản vay** của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá **USD**. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

|           | Thay đổi tỷ giá USD | Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế |
|-----------|---------------------|------------------------------------|
| Năm nay   | + 1%                | (23.289.573)                       |
|           | - 1%                | 23.289.573                         |
| Năm trước | + 1%                | 137.996.941                        |
|           | - 1%                | (137.996.941)                      |

**14.3 Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. **Hội đồng Quản trị** của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư bị ảnh hưởng giá thị trường của Công ty là 13.827.601.100 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 1.382.760.110 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 1.382.760.110 đồng Việt Nam.

**14.4 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Công ty có chính sách hạn chế cung cấp tín dụng khi khách hàng có dấu hiệu khả năng thanh toán trễ hạn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **14.5 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

VND

| <b>31 tháng 12 năm 2012</b> | <i>Dưới 1 năm</i>     | <i>Từ 1-5 năm</i> | <i>Trên 5 năm</i> | <i>Tổng cộng</i>      |
|-----------------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-----------------------|
| Vay và nợ ngắn hạn          | -                     | -                 | -                 | -                     |
| Phải trả người bán          | 35.375.199.920        | -                 | -                 | 35.375.199.920        |
| Phải trả ngắn hạn khác      | -                     | -                 | -                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>35.375.199.920</b> | -                 | -                 | <b>35.375.199.920</b> |
| <b>31 tháng 12 năm 2011</b> |                       |                   |                   |                       |
| Các khoản vay và nợ         | -                     | -                 | -                 | -                     |
| Phải trả người bán          | 51.049.197.599        | -                 | -                 | 51.049.197.599        |
| Phải trả ngắn hạn khác      | -                     | -                 | -                 | -                     |
| <b>Cộng</b>                 | <b>51.049.197.599</b> | -                 | -                 | <b>51.049.197.599</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại. Đồng thời công ty kiểm soát lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động để có thể thanh toán các khoản nợ vay đến hạn thanh toán.

### **Tài sản đảm bảo**

Công ty không thể chấp và nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 01 tháng 01 năm 2012.

### **15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Xem trang 35)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 01 tháng 01 năm 2012. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

### **VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

#### **1. Giao dịch với các bên liên quan**

| <b>Bên liên quan</b>                      | <b>Mối quan hệ</b> | <b>Tính chất giao dịch</b> | <b>Nội dung</b>             | <b>Giá trị</b>       |
|---|--------------------|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH bệnh viện TN Đa khoa An sinh | Công ty liên kết   | Bán hàng                   | <b>Số dư đầu kỳ</b>         | <b>274.201.128</b>   |
|   |                    |                            | Bán hàng trong năm          | 4.914.836.075        |
|   |                    |                            | Thu tiền trong năm          | 4.689.966.154        |
|   |                    |                            | <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>499.071.049</b>   |
|   |                    |                            | Công ty CP Dược phẩm Mekong | Công ty liên kết     |
|   |                    |                            | Bán hàng trong năm          | 14.514.073.889       |
|   |                    |                            | Thu tiền trong năm          | 13.837.665.048       |
|   |                    |                            | <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>2.071.543.133</b> |
|   |                    | Mua hàng                   | <b>Số dư đầu kỳ</b>         | <b>429.346.812</b>   |
|   |                    |                            | Mua hàng trong năm          | 7.568.007.881        |
|   |                    |                            | Trả tiền trong năm          | 7.923.802.939        |
|   |                    |                            | <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>73.551.754</b>    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh năm 2012**

| Chỉ tiêu                     | Doanh thu thuần          | Giá vốn                | Lợi nhuận gộp          |
|------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|                              | (1)                      | (2)                    | (3)=(1)-(2)            |
| Thành phẩm                   | 711.311.596.598          | 514.416.249.617        | <b>196.895.346.981</b> |
| Dịch vụ ngân hàng tế bào gốc | 16.320.806.704           | 5.676.647.818          | <b>10.644.158.886</b>  |
| Hàng hóa                     | 359.693.102.231          | 357.512.970.560        | <b>2.180.131.671</b>   |
| Vật tư                       | 11.000.397.682           | 10.121.891.085         | <b>878.506.597</b>     |
| Cho thuê mặt bằng            | 2.454.545.454            |                        | <b>2.454.545.454</b>   |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.100.780.448.669</b> | <b>887.727.759.080</b> | <b>213.052.689.589</b> |

**Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý năm 2012**

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**3. Những thông tin khác.**

Trong kỳ, công ty đã xin hủy niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM. Lý do tự nguyện rời sàn là để tái cơ cấu vốn cổ đông nước ngoài cho phù hợp chức năng kinh doanh ngành nghề đăng ký thêm "bán buôn, bán lẻ dược phẩm". Ngày hủy niêm yết có hiệu lực bắt đầu từ ngày 12/07/2012.

Kế toán trưởng



CN. Lê Thị Thúy Hằng

TP. HCM, ngày 21 tháng 01 năm 2013

**Tổng Giám đốc**




DS. Huỳnh Thị Lan



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**V.10. Tài sản cố định hữu hình**

| <b>Khoản mục</b>              | <b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b> | <b>Máy móc thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận tải</b> | <b>Tài sản cố định hữu hình khác</b> | <b>Tổng cộng</b>       |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|----------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                               |                         |                            |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 44.449.094.298                | 91.677.874.666          | 8.604.088.143              | 39.152.311.550                       | <b>183.883.368.657</b> |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                             | 8.675.678.816           | 2.629.544.545              | 4.678.598.046                        | <b>15.983.821.407</b>  |
| <i>ĐT XDCB h.thành</i>        | 5.345.168.952                 | -                       | -                          | -                                    | <b>5.345.168.952</b>   |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                             | 815.273.613             | 20.000.000                 | 981.483.870                          | <b>1.816.757.483</b>   |
| Số dư cuối kỳ                 | 49.794.263.250                | 99.538.279.869          | 11.213.632.688             | 42.849.425.726                       | <b>203.395.601.533</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                               |                         |                            |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | 18.639.705.753                | 61.396.818.656          | 4.844.015.954              | 21.588.726.185                       | <b>106.469.266.548</b> |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 2.749.851.994                 | 8.313.465.217           | 1.041.179.800              | 3.874.233.780                        | <b>15.978.730.791</b>  |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>   | -                             | 815.273.613             | 20.000.000                 | 981.483.870                          | <b>1.816.757.483</b>   |
| Số dư cuối kỳ                 | 21.389.557.747                | 68.895.010.260          | 5.865.195.754              | 24.481.476.095                       | <b>120.631.239.856</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                               |                         |                            |                                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | <b>25.809.388.545</b>         | <b>30.281.056.010</b>   | <b>3.760.072.189</b>       | <b>17.563.585.365</b>                | <b>77.414.102.109</b>  |
| Số dư cuối kỳ                 | <b>28.404.705.503</b>         | <b>30.643.269.609</b>   | <b>5.348.436.934</b>       | <b>18.367.949.631</b>                | <b>82.764.361.677</b>  |

\* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.766.928.101 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.20.a Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục                         | Vốn góp                | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ            | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                    |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------------------|-------------------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>        | <b>92.100.000.000</b>  | <b>108.706.704.458</b> | <b>(8.160.533.158)</b>  | <b>(120.868.425)</b>       | <b>169.243.289.432</b> | <b>10.049.416.533</b>  | -                                 | <b>371.818.008.840</b>  |
| - Lợi nhuận năm nay               | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | 76.971.126.625                    | <b>76.971.126.625</b>   |
| - Tăng vốn                        | 9.059.320.000          | -                      | -                       | -                          | (9.059.320.000)        | -                      | -                                 | -                       |
| - Hoàn nhập CLTG năm trước        | -                      | -                      | -                       | 120.868.425                | -                      | -                      | -                                 | <b>120.868.425</b>      |
| - Đánh giá CLTG cuối kỳ           | -                      | -                      | -                       | (159.408.412)              | -                      | -                      | -                                 | <b>(159.408.412)</b>    |
| - Trích khen thưởng HĐQT 2011     | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | (267.000.000)                     | <b>(267.000.000)</b>    |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận 2011 | -                      | -                      | -                       | -                          | 36.446.348.800         | -                      | (36.446.348.800)                  | -                       |
| - Chia cổ tức cho cổ đông         | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | (24.916.952.500)                  | <b>(24.916.952.500)</b> |
| - Trích quỹ KT - PL từ lãi 2011   | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | (15.340.825.325)                  | <b>(15.340.825.325)</b> |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>       | <b>101.159.320.000</b> | <b>108.706.704.458</b> | <b>(8.160.533.158)</b>  | <b>(159.408.412)</b>       | <b>196.630.318.232</b> | <b>10.049.416.533</b>  | -                                 | <b>408.225.817.653</b>  |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>          | <b>101.159.320.000</b> | <b>108.706.704.458</b> | <b>(8.160.533.158)</b>  | <b>(159.408.412)</b>       | <b>196.630.318.232</b> | <b>10.049.416.533</b>  | -                                 | <b>408.225.817.653</b>  |
| - Lợi nhuận năm nay               | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | 70.352.108.032                    | <b>70.352.108.032</b>   |
| - Hoàn nhập CLTG năm trước        | -                      | -                      | -                       | 159.408.412                | -                      | -                      | -                                 | <b>159.408.412</b>      |
| - Trích khen thưởng HĐQT 2012     | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | (77.000.000)                      | <b>(77.000.000)</b>     |
| - Trích các quỹ từ lợi nhuận 2012 | -                      | -                      | -                       | -                          | 29.642.459.780         | 66.515.467             | (29.708.975.247)                  | -                       |
| - Mua cổ phiếu quỹ                | -                      | -                      | (6.326.618.000)         | -                          | -                      | -                      | -                                 | <b>(6.326.618.000)</b>  |
| - Chia cổ tức cho cổ đông         | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | (29.322.115.500)                  | <b>(29.322.115.500)</b> |
| - Trích quỹ KT - PL từ lãi 2012   | -                      | -                      | -                       | -                          | -                      | -                      | (11.244.017.285)                  | <b>(11.244.017.285)</b> |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>          | <b>101.159.320.000</b> | <b>108.706.704.458</b> | <b>(14.487.151.158)</b> | -                          | <b>226.272.778.012</b> | <b>10.115.932.000</b>  | -                                 | <b>431.767.583.312</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012*

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

**VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ         |                        |                        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | 31/12/2012             |                        | 01/01/2012             |                        | 31/12/2012             | 01/01/2012             |
|   | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Dự phòng               | Giá trị                | Giá trị                |
| <b>Tài sản tài chính</b>                    |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 9.155.601.100          | -                      | 9.155.601.100          | -                      | 9.155.601.100          | 9.155.601.100          |
| - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 10.100.000.000         | (5.428.000.000)        | 10.100.000.000         | (5.428.000.000)        | 4.672.000.000          | 4.672.000.000          |
| - Phải thu khách hàng                       | 114.461.653.658        | -                      | 129.921.398.509        | -                      | 114.461.653.658        | 129.921.398.509        |
| - Tiền và các khoản tương đương tiền        | 54.333.874.317         | -                      | 14.201.761.724         | -                      | 54.333.874.317         | 14.201.761.724         |
| - Tài sản tài chính khác                    | -                      | -                      | 391.269.600            | -                      | -                      | 391.269.600            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>188.051.129.075</b> | <b>(5.428.000.000)</b> | <b>163.770.030.933</b> | <b>(5.428.000.000)</b> | <b>182.623.129.075</b> | <b>158.342.030.933</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Vay và nợ                                 | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      | -                      |
| - Phải trả người bán                        | 35.375.199.920         | -                      | 51.049.197.599         | -                      | 35.375.199.920         | 51.049.197.599         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>35.375.199.920</b>  | <b>-</b>               | <b>51.049.197.599</b>  | <b>-</b>               | <b>35.375.199.920</b>  | <b>51.049.197.599</b>  |